



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 9.

258. Yassa atthāya gacchāma kambojaṃ dhanahārākā,
ayaṃ kāmadaḍḍo yakkho imaṃ yakkhaṃ nayāmasa.¹
259. Imaṃ yakkhaṃ gahetvāna sādhukena pasayha vā,
yānaṃ āropayitvāna khippaṃ gacchāma dvārakan 'ti.
260. Yassa rukkhassa chāyāya nisīdeyya sayeyya vā,
na tassa sākhaṃ bhañjeyya² mittadubbho hi pāpako.³
261. Yassa rukkhassa chāyāya nisīdeyya sayeyya vā,
khandhampi tassa chindeyya attho ce tādiso siyā 'ti.
262. Yassa rukkhassa chāyāya nisīdeyya sayeyya vā,
na tassa pattamaṃ bhindeyya mittadubbho hi pāpako 'ti.
263. Yassa rukkhassa chāyāya nisīdeyya sayeyya vā,
samūlampa taṃ abbuheyya⁴ attho ce tādiso siyā 'ti.
264. Yassekarattimpi⁵ ghare vaseyya
yatthannapānaṃ puriso labhetha,
na tassa pāpaṃ manasāpi cintaye⁶
kataññutā sappurisehi vaṇṇitā.
265. Yassekarattimpi ghare vaseyya
annena pānena upaṭṭhito siyā,
na tassa pāpaṃ manasāpi cintaye³
adubbhapāṇi dahate mittadubbhiṃ.
266. Yo pubbe katakalyāṇo pacchā pāpena hiṃsati,
allapāṇihato poso na so bhadrāni passati 'ti.
267. Yo appaduṭṭhassa narassa dussati
suddhassa posassa anaṅgaṇassa,
tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ
sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto 'ti.⁷
268. Nāhaṃ devena vā manussena vā
issariyena vāhaṃ na suppasayho,
yakkhohamasmi paramiddhipatto
dūraṅgamo vaṇṇabalūpapanno 'ti.
269. Pāṇi te sabbasovaṇṇo pañcadhāro madhussavo,
nānā rasā paggharanti maññehaṃ taṃ purindadan 'ti.⁸

¹ niyāmasa - Syā; niyāmasa - PTS.

² bhiñdeyya - PTS.

³ pāpako ti - Ma, Syā, PTS.

⁴ abbuhe - Ma; abbuyha - Syā; abhuyha - PTS..

⁵ yassekarattim hi - Syā.

⁶ cetaye - PTS, Syā, Sī.

⁷ ayaṃ gāthā Ma, PTS na dissate.

⁸ purindadaṃ - Syā, PTS.

2. 9.

258. “Vì mục đích của việc ấy mà chúng ta mang theo tài sản đi đến Kamboja. Dạ-xoa này có sự ban cho điều ước muốn, vậy chúng ta nên dẫn theo Dạ-xoa này.

259. Sau khi giữ lấy Dạ-xoa này bằng cách tốt đẹp hay là bằng võ lực, rồi bảo đưa lên xe, và chúng ta hãy mau mau đi đến Dvāravatī.”¹

260. “Người ngồi hoặc nằm ở bóng râm của thân cây nào thì không nên bẻ gãy cành của nó, bởi vì phản bội bạn bè là xấu xa.”

261. “Người ngồi hoặc nằm ở bóng râm của thân cây nào thì có thể đốn ngã luôn cả thân của nó nếu nhu cầu là như thế ấy.”

262. “Người ngồi hoặc nằm ở bóng râm của thân cây nào thì không nên bẻ gãy lá của nó, bởi vì phản bội bạn bè là xấu xa.”

263. “Người ngồi hoặc nằm ở bóng râm của thân cây nào thì có thể bứng nó lên luôn cả gốc nếu nhu cầu là như thế ấy.”

264. “Người cư ngụ trong ngôi nhà của ai đó cho dầu chỉ một đêm và thọ nhận cơm ăn nước uống ở nơi ấy, thì không nên suy nghĩ đến điều xấu xa đối với vị (chủ nhà) ấy dầu chỉ bằng tâm ý; trạng thái biết ơn đã được các bậc chân nhân ca ngợi.

265. Người cư ngụ trong ngôi nhà của ai đó cho dầu chỉ một đêm và được phục vụ cơm ăn nước uống, thì không nên suy nghĩ đến điều xấu xa đối với vị (chủ nhà) ấy dầu chỉ bằng tâm ý; người có bàn tay không phản bội đốt thiêu kẻ phản bội bạn bè.

266. Kẻ nào trước đây có việc tốt lành đã được làm (cho bản thân), về sau hãm hại (ân nhân) một cách độc ác, là kẻ có bàn tay sạch sẽ đã bị hủy hoại, kẻ ấy không gặp những điều may mắn.”

267. “Kẻ nào bôi nhọ người không bị hư hỏng, người trong sạch, không có vết nhơ, điều xấu xa trở về lại chính kẻ ngu ấy, tựa như bụi bặm nhỏ nhoi đã được ném ngược chiều gió.”²

268. “Ta không dễ dàng bị khuất phục bởi vị Thiên nhân, hoặc bởi con người, hoặc bởi quyền uy. Ta là Dạ-xoa, đã đạt đến thần lực tối cao, có sự di chuyển xa, đã đạt được sắc đẹp và sức mạnh.”³

269. “Bàn tay của ngài là vàng toàn bộ, năm ngón tay là nguồn mật ngọt, có nhiều dịch chất nhả ra; tôi nghĩ rằng ngài là (Chúa Trời) Purindada (người đã bố thí trước đây).”

¹ Người thương buôn Bà-la-môn đi chung đoàn xe và Āṅkura đã tranh cãi nhau về cách xử lý đối với vị Dạ-xoa đã giúp cho đoàn xe khỏi bị đói khát bằng chính khả năng của vị ấy (PvA. 112).

² Văn bản *Petvavatthupāli* của Miến Điện và Anh quốc không ghi câu kệ này. Câu kệ này cũng được thấy ở *Dhammapadapāli* - *Pháp Cú*, câu kệ 125.

³ Vị Dạ-xoa đang trao đổi với Āṅkura (Sđd. 117).

270. Namhi¹ devo na gandhabbo napi² sakko purindado,
petam maṃ aṅkura jānāhi bheruvamhā³ idhāgatan 'ti.⁴
271. Kiṃsīlo kiṃsamācāro bheruvasmiṃ³ pure tuvaṃ,⁵
kena te brahmacariyena puññaṃ pāṇimhi ijḡhati 'ti.⁶
272. Tunnavāyo⁷ pure āsiṃ bheruvasmiṃ³ tadā ahaṃ,
sukicchavutti kapaṇo na me vijjati dātave.
273. Āvesanañca⁸ me āsi asayhassa upantike,
saddhassa dānapatino katapuññaṃ lajjino.
274. Tattha yācanakā yanti nānāgottā vaṇibbakā,
te ca maṃ tattha pucchanti asayhassa nivesanaṃ.
275. Kattha gacchāma bhaddaṃ vo kattha dānaṃ padīyate,⁹
tesāhaṃ puṭṭho vakkhāmi¹⁰ asayhassa nivesanaṃ.
276. Paggayha dakkhiṇaṃ bāhuṃ ettha gacchatha bhaddaṃ vo,
ettha dānaṃ padīyate⁹ asayhassa nivesane.
277. Tena pāṇi kāmadaḡo tena pāṇi madhussavo,
tena me brahmacariyena puññaṃ pāṇimhi ijḡhati 'ti.⁶
278. Na kira tvam adā dānaṃ sakapāṇiḡi kassaci,
parassa dānaṃ anumodamāno pāṇiṃ paggayha pāvadi.
279. Tena pāṇi kāmadaḡo tena pāṇi madhussavo,
tena te brahmacariyena puññaṃ pāṇimhi ijḡhati.
280. Yo so dānamadā bhante pasanno sakapāṇiḡi,
so hitvā mānusaṃ dehaṃ kinnu so disataṃ gato 'ti.¹¹

¹ nāmhi - Ma.

² nāpi - Ma, PTS.

³ roruvamhā/roruvasmiṃ - Ma.

⁴ idhāgataṃ - Syā.

⁵ tvam - Syā.

⁶ ijḡhati - Syā, PTS.

⁷ tantavāyo - Syā.

⁸ nivesanañca - Ma, Syā.

⁹ padīyati - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ akkhāmi - Ma, Syā.

¹¹ gato - Syā, PTS.

270. “Ta không là Thiên nhân, không là nhạc sĩ Thiên đình, cũng không là (Chúa Trời) Sakka, người đã bố thí trước đây. Nay Ankura, hãy biết ta là vong nhân đã từ Bheruva đi đến nơi đây.”

271. “Trước đây ở Bheruva ngài đã có giới hạnh gì, có sự thực hành gì? Do Phạm hạnh nào của ngài mà phước báu được thành tựu ở nơi bàn tay?”

272. “Trước đây ta đã là thợ may. Khi ấy ta ở Bheruva, có sự sinh sống rất khó khăn, nghèo khó; ta không có gì để bố thí.

273. Nơi làm việc của ta đã ở khu vực lân cận với Asayha, là người thí chủ, có đức tin, đã làm việc phước thiện, có liêm si.

274. Tại nơi ấy, những kẻ hành khất, những người nghèo túng thuộc phe nhóm khác nhau đi đến. Và họ hỏi ta về chỗ trú ngụ của Asayha.

275. ‘Chúng tôi sẽ đi đến nơi đâu? Chúc bạn tốt lành. Nơi nào vật thí được ban phát?’ Được họ hỏi, ta sẽ nói cho họ chỗ trú ngụ của Asayha.

276. Sau khi đuổi ra cánh tay phải, (nói rằng): ‘Các người hãy đi đến nơi ấy. Chúc các người tốt lành. Nơi ấy vật thí được ban phát, ở chỗ trú ngụ của Asayha.’

277. Do việc ấy bàn tay có sự ban cho điều ước muốn, do việc ấy bàn tay có nguồn mật ngọt, do Phạm hạnh ấy của ta mà phước báu được thành tựu ở nơi bàn tay.”

278. “Nghe rằng ngài đã không tự tay mình ban phát vật thí đến bất cứ ai, trong khi tùy hỷ sự bố thí của người khác, ngài đã đuổi bàn tay ra và chỉ lối.

279. Do việc ấy bàn tay có sự ban cho điều ước muốn, do việc ấy bàn tay có nguồn mật ngọt, do Phạm hạnh ấy của ngài mà phước báu được thành tựu ở nơi bàn tay.

280. Thừa ngài, được tịnh tín, người ấy đã tự tay mình ban phát vật thí, vậy sau khi từ bỏ thân xác loài người, người ấy đã đi đến phương trời nào?”

281. Nāhaṃ pajānāmi asayhasāhino
 aṅgīrasassa gatim āgatiṃ vā,
 sutañca me vessavaṇassa santike
 sakkassa sahavyataṃ gato asayho 'ti.¹
282. Alameva kātuṃ kalyāṇaṃ dānaṃ dātuṃ yathārahaṃ,
 paṇiṃ kāmadaṃ disvā ko puññaṃ na karissati.
283. So hi nūna ito gantvā anuppatvāna dvārakaṃ,
 dānaṃ² paṭṭhāpayissāmi³ yaṃ mamassa sukhāvahaṃ.
284. Dassāmanāñca pānañca⁴ vatthasenāsanāni ca,
 papañca udapānañca dugge saṅkamanāni ca.⁵
285. Kena te aṅgulī kuṇṭhā⁶ mukhañca kuṇḍalīkataṃ,⁷
 akkhinī⁸ ca paggharanti kiṃ pāpaṃ pakataṃ tayā 'ti.
286. Aṅgīrasassa gahapatino saddhassa gharamesino,
 tassāhaṃ dānavissagge dāne adhikato ahuṃ.⁹
287. Tattha yācanake disvā āgate bhojanatthike,
 ekamantaṃ apakkamma akāsiṃ kuṇḍalīmukhaṃ.¹⁰
288. Tena me aṅgulī kuṇṭhā⁶ mukhañca kuṇḍalīkataṃ,⁷
 akkhinī ca¹¹ paggharanti taṃ pāpaṃ pakataṃ mayā 'ti.
289. Dhammena te kāpurisa mukhañca kuṇḍalīkataṃ,⁷
 akkhini ca paggharanti yaṃ tvaṃ parassa dānassa,
 akāsi kuṇḍalīmukhaṃ 'ti.¹²
290. Kathaṃ hi dānaṃ dadamāno kareyya parapattiyāṃ,
 annaṃ pānaṃ¹³ khādanīyaṃ vatthasenāsanāni cā 'ti.¹⁴
291. So hi nūna ito gantvā anuppatvāna dvārakaṃ,
 dānaṃ² paṭṭhāpayissāmi³ yaṃ mamassa sukhāvahaṃ.
292. Dassāmananañca pānañca vatthasenāsanāni ca,
 papañca udapānañca dugge saṅkamanāni cā 'ti.¹⁵

¹ asayho - Syā, PTS.

² dānaṃ taṃ - Syā.

³ paṭṭhāpayissāmi - Ma.

⁴ dassāmi annapānañca - Syā.

⁵ cā ti - Syā, PTS.

⁶ kuṇṭhā - Ma, kuṇḍā - Syā.

⁷ kuṇḍalīkataṃ - Ma.

⁸ akkhinī - Ma, Syā, PTS.

⁹ ahu - Syā.

¹⁰ kuṇḍalīm mukhaṃ - Ma.

¹¹ me - Ma.

¹² kuṇḍalīm mukhaṃ - Ma.

¹³ annapānaṃ - Syā, PTS.

¹⁴ ca - Ma.

¹⁵ ca - PTS.

281. “Ta không biết được việc đi hay là việc đến của Aṅgīrasa, bậc chịu đựng điều không thể chịu đựng, nhưng tôi đã được nghe trong sự hiện diện của (Thiên Vương) Vessavaṇa rằng Asayaha đã đi đến cộng trú với (Chúa Trời) Sakka.”

282. “Quá đủ để làm việc tốt lành, để ban phát vật thí tùy theo khả năng. Sau khi nhìn thấy bàn tay có sự ban cho điều ước muốn, người nào sẽ không làm việc phước thiện?”

283. Đương nhiên, chính tôi đây sau khi từ nơi này ra đi và sau khi về đến Dvāravatī, tôi sẽ tiến hành việc bố thí, là việc mang lại sự an lạc cho tôi.

284. Tôi sẽ bố thí cơm ăn và nước uống, vải vóc và chỗ trú ngụ, trạm bố thí nước uống, giếng nước, và các lối vượt qua ở nơi hiểm trở.”

285. “Do điều gì mà người có ngón tay cong queo, có khuôn mặt bị làm thành méo mó, và các con mắt rỉ nước, việc xấu xa gì đã do người gây ra?”¹

286. “Trong lúc gia chủ Aṅgīrasa có đức tin đang ở nhà, tôi đã là người chủ chốt trong việc bố thí ở nơi phân phát thức ăn của ông ấy.

287. Ở tại nơi ấy, sau khi nhìn thấy những người hành khất có nhu cầu về thức ăn đi đến, tôi đã tránh sang một bên rồi đã làm khuôn mặt méo mó.

288. Do điều ấy mà tôi có ngón tay cong queo, có khuôn mặt bị làm thành méo mó, và các con mắt rỉ nước, việc xấu xa ấy đã do tôi gây ra.”

289. “Này kẻ tội lỗi, người có ngón tay cong queo, có khuôn mặt bị làm thành méo mó, và các con mắt rỉ nước là đúng theo pháp, bởi vì người đã làm khuôn mặt méo mó đối với việc bố thí của người khác.”

290. “Tại sao trong khi ban phát vật thí về cơm ăn, nước uống, vật thực cúng, vải vóc, và chỗ trú ngụ, mà lại có thể nhờ cậy người khác?”²

291. Đương nhiên, chính tôi đây sau khi từ nơi này ra đi và sau khi về đến Dvāravatī, tôi sẽ tiến hành việc bố thí, là việc mang lại sự an lạc cho tôi.

292. Tôi sẽ bố thí cơm ăn và nước uống, vải vóc và chỗ trú ngụ, trạm bố thí nước uống, giếng nước, và các lối vượt qua ở nơi hiểm trở.”

¹ Trên đường về, Aṅkura nhìn thấy một vong nhân khác và đã hỏi câu hỏi này (Sđd. 123).

² Câu kệ này Aṅkura trách móc người chủ thí, còn hai câu kệ kế tiếp là tự nhủ với bản thân (Sđd. 125).

293. Tato hi so nivattivā anuppatvāna dvārakaṃ,
dānaṃ paṭṭhāpayi¹ aṅkuro yaṃ tumassa² sukhāvahaṃ.
294. Adā annaṅca pānaṅca vatthasenāsanāni ca,
papaṅca udapānaṅca vippasannena cetasā.
295. Ko chāto ko ca tasito ko vatthaṃ parivassati,³
kassa santāni yoggāni ito yojentu vāhanaṃ.
296. Ko chaticchati gandhaṅca ko mālaṃ ko upāhanaṃ,
itissu tattha ghosenti kappakā sūdamaḡadhā,
sadā sāyaṅca pāto ca aṅkurassa nivesane 'ti.
297. Sukhaṃ supati aṅkuro iti jānāti maṃ jano,
dukkhaṃ supāmi sindhaka⁴ yaṃ na passāmi yācake.
298. Sukhaṃ supati aṅkuro iti jānāti maṃ jano,
dukkhaṃ supāmi sindhaka⁵ appakesu⁶ vaṇibbake.⁷
299. Sakko ce te varaṃ dajjā tāvatiṃsānamissaro,
kissa sabbassa lokassa varamāno varaṃ vare 'ti.
300. Sakko ce me varaṃ dajjā tāvatiṃsānamissaro,
kāluṭṭhitassa me sato suriyassuggamaṇaṃ⁸ pati,
dibbā bhakkhā pātubhaveyyuṃ sīlavanto ca yācakā.
301. Dadato me na khīyetha datvā nānutapeyyahaṃ,⁹
dadaṃ cittaṃ pasādeyyaṃ evaṃ sakkaṃ¹⁰ varaṃ vare 'ti.
302. Na sabbavittāni pare pavecche
dadeyya dānaṅca dhanaṅca rakkhe,
tasmā hi dānā dhanameva seyyo
atippadānena kulā na honti.
303. Adānamatidānaṅca nappasaṃsanti paṇḍitā,
tasmā hi dānā dhanameva seyyo,
samena vatteyya sadhīradhammo 'ti.

¹ paṭṭhāpayi - Ma; paṭṭhayi - Syā, PTS.

² yantaṃ assa - Syā.

³ paridahissati - Ma, Syā.

⁴ sindhuka - Syā.

⁵ sindhaka supāmi - Ma; sindhuka supāmi - Syā.

⁶ appake su - Ma, Syā, PTS.

⁷ vaṇibbake ti - Ma, Syā, PTS.

⁸ suriyuggamaṇaṃ - Ma, Syā.

⁹ nānutapeyyāhaṃ - Syā.

¹⁰ etaṃ sakka - Ma, Syā.

293. Từ nơi ấy, sau khi quay trở về và đã đạt đến Dvāravatī, vị Āṅkura ấy đã tiến hành việc bố thí, là việc mang lại sự an lạc cho bản thân.

294. Āṅkura đã bố thí cơm ăn và nước uống, vải vóc và chỗ trú ngụ, trạm bố thí nước uống, và giếng nước với tâm ý thanh tịnh.

295. ‘Ai đói? Và ai khát? Ai sẽ mặc vải vóc? Những con thú kéo xe của ai bị mệt nhọc, hãy chọn những con thú ở đây thặng vào cỗ xe.’

296. Ai muốn lọng che và vật thơm? Ai tràng hoa? Ai giày dép?’ Những người thợ cạo, đầu bếp, và buôn bán hương liệu luôn rao vang như thế, ban đêm và ban ngày, ở nơi ấy, tại chỗ trú ngụ của Āṅkura.

297. “Āṅkura ngủ an lạc,’ dân chúng biết về ta như vậy. Nay Sindhaka, ta ngủ khổ sở bởi vì ta không nhìn thấy các hành khất.

298. ‘Āṅkura ngủ an lạc,’ dân chúng biết về ta như vậy. Nay Sindhaka, ta ngủ khổ sở khi các người nghèo túng là ít ỏi.”

299. “Nếu Sakka, Chúa Tể cõi Đạo Lợi và toàn thể thế gian, ban cho ngài điều ước muốn, thì trong khi ước muốn, ngài sẽ ước muốn điều ước muốn về việc gì?”

300. “Nếu Sakka, Chúa Tể cõi Đạo Lợi, ban cho ta điều ước muốn thì: vào thời điểm ta thức dậy là lúc mọc lên của mặt trời, có các món ăn của cõi trời hiện ra và các hành khất là có giới hạn.

301. Khi ta đang bố thí thì (vật thí) không bị cạn kiệt, sau khi bố thí thì ta không hối tiếc, trong khi bố thí thì tâm được tịnh tín, ta ước muốn điều ước muốn của Sakka là như thế.”

302. “Không nên ban bố tất cả của cải cho kẻ khác, nên ban phát vật thí và nên bảo vệ tài sản; chính vì thế tài sản hiển nhiên là hơn sự bố thí, với sự ban phát quá mức thì các gia đình không còn tồn tại.¹

303. Các bậc sáng suốt không khen ngợi việc không bố thí và việc bố thí quá mức; chính vì thế tài sản hiển nhiên là hơn sự bố thí; người có pháp sáng trí nên hành xử theo lối trung dung.”

¹ Người đàn ông tên Sonaka ngồi tại chỗ ấy đã xen vào với hai câu kệ (Sđd. 129).

304. Aho vatāre ahameva dajjaṃ
santo hi¹ maṃ sappurisā bhajeyyūṃ,
meghova ninnānabhipūrayanto²
santappaye sabbavaṇṇibbakānaṃ.
305. Yassa yācanake disvā mukhavaṇṇo pasīdati,
datvā attamano hoti taṃ gharaṃ vasato sukhaṃ.
306. Yassa yācanake disvā mukhavaṇṇo pasīdati,
datvā attamano hoti esā yañña³ sampadā.
307. Pubbeva dānā sumano dadaṃ cittaṃ pasādaye,
datvā cattamano hoti esā⁴ yañña³ sampadā 'ti.
308. Saṭṭhivāhasahassāni aṅkurassa nivesane,
bhojanaṃ diyate niccaṃ yañña⁵pekkhassa⁵ jantuno.
309. Tisahassāni sūdā hi⁶ āmuttamaṇikuṇḍalā,
aṅkuraṃ upajivanti dāne yañña⁷ vyāvaṭā.⁷
310. Saṭṭhipurisasahassāni āmuttamaṇikuṇḍalā,
aṅkurassa mahādāne kaṭṭhaṃ phārenti māṇavā.
311. Soḷasitthisahassāni sabbālaṅkārarabhūsitā,
aṅkurassa mahādāne vidhā piṇḍenti nāriyo.
312. Soḷasitthisahassāni sabbālaṅkārabhūsitā,
aṅkurassa mahādāne dabbigāhā upaṭṭhitā.
313. Bahū bahunnaṃ⁸ pādāsi ciraṃ pādāsi khattiyo,
sakkaccaṅca sahatthā ca citta⁹katvā⁹ punappunaṃ.
314. Bahū māse¹⁰ ca pakkhe ca utusaṃvaccharāni ca,
mahādānaṃ pavattesi aṅkuro dīghamantaraṃ.
315. Evaṃ datvā yajitvā ca aṅkuro dīghamantaraṃ,
so hitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsūpago ahū 'ti.
316. Kaṭacchubhikkhaṃ datvāna anuruddhassa indako,
so hitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsūpago ahū.
317. Dasahi thānehi aṅkuraṃ indako atirocati,
rūpe sadde rase gandhe phoṭṭhabbe ca manorame.
318. Āyunā yasasā ceva vaṇṇena ca sukkena ca,
ādhippaccena aṅkuraṃ indako atirocati 'ti.¹¹

¹ ca - Ma.

² ninnāni paripūrayanto - Ma; ninnāni hi pūrayanto - Syā.

³ puñña - PTS, Sīmu, Pa.

⁴ eso - PTS.

⁵ puñña⁵pekkhassa - PTS.

⁶ sūdāni hi - Ma; sūdāni - Syā.

⁷ vāvaṭā - Ma; pāvaṭā - Syā.

⁸ bahūnaṃ - Ma, Syā.

⁹ vitta⁹katvā - Syā.

¹⁰ bahumāse - Syā.

¹¹ atirocati - Ma.

304. “Ôi, thật vậy sao, thưa ông. Tôi sẽ còn bố thí, bởi vì những người tốt, các bậc chân nhân sẽ cộng sự với tôi, tựa như cơn mưa đang làm tràn đầy những vùng đất trũng, tôi nên làm cho tất cả những người nghèo túng được toại ý.

305. Người nào sau khi nhìn thấy các hành khất mà có vẻ mặt tươi tắn, sau khi bố thí mà có tâm ý hoan hỷ; điều ấy là hạnh phúc của người đang sống tại gia.

306. Người nào sau khi nhìn thấy các hành khất mà có vẻ mặt tươi tắn, sau khi bố thí mà có tâm ý hoan hỷ; điều ấy là sự thành công của việc cống hiến.

307. Ngay trước khi bố thí có tâm hoan hỷ, trong khi bố thí nên làm cho tâm được tịnh tín, và sau khi đã bố thí có tâm hoan hỷ, điều ấy là sự thành công của việc cống hiến.”

308. Bữa ăn thường xuyên được bố thí cho mọi người ở chỗ trú ngụ của Ankura, con người mong mọi việc cống hiến, là sáu mươi ngàn cỗ xe.¹

309. Ba ngàn đầu bếp chính, có các bông hoa tai bằng ngọc ma-ni đã được trau chuốt, sống phụ thuộc vào Ankura, là bận rộn với vật cống hiến trong việc bố thí,

310. Sáu mươi ngàn người nam, là các thanh niên, có các bông hoa tai bằng ngọc ma-ni đã được trau chuốt, bữa củi ở cuộc đại thí của Ankura.

311. Mười sáu ngàn phụ nữ, những người đàn bà đã được tô điểm với mọi thứ trang sức, nhồi trộn các món (gia vị) ở cuộc đại thí của Ankura.

312. Mười sáu ngàn phụ nữ đã được tô điểm với mọi thứ trang sức, cầm thìa phục vụ ở cuộc đại thí của Ankura.

313. Vị Sát-đế-ly đã ban phát nhiều (vật) đến nhiều (người), đã tự tay ban phát một thời gian dài, một cách nghiêm chỉnh, sau khi đã thể hiện sự tôn trọng, lần này đến lần khác.

314. Ankura đã tiến hành cuộc đại thí trong khoảng thời gian dài, trong nhiều tháng, nhiều nửa tháng, nhiều mùa, và nhiều năm.

315. Ankura đã bố thí và cống hiến như vậy trong khoảng thời gian dài, sau khi từ bỏ thân xác loài người, vị ấy đã đi đến cõi Đạo Lợi.”

316. Indaka đã dâng cúng phần thức ăn một muống đến ngài Anuruddha, sau khi từ bỏ thân xác loài người, vị ấy đã đi đến cõi Đạo Lợi.

317. Indaka sáng chói vượt trội Ankura về mười phương diện: về sắc, về tinh, về vị, về hương, về xúc làm thích ý, ...

318. ... về tuổi thọ, luôn cả về danh tiếng, về sắc đẹp, về hạnh phúc, và về quyền hành; Indaka sáng chói vượt trội Ankura.”

¹ Từ đây trở đi là do các vị tham gia cuộc Kết Tập thuật lại (Sđd. 129).

319. Mahādānaṃ tayā dinnam añkuro¹ dīghamantaram,
atidūre nisinnosi āgaccha mama santike 'ti.
320. Tāvatiṃse yadā buddho silāyaṃ paṇḍukambale,
pāricchattakamūlamhi vihāsi purisuttamo.
321. Dasasu lokadhātūsu sannipatitvāna devatā,
payirupāsanti sambuddham vasantaṃ nagamuddhani.
322. Na koci devo vaṇṇena sambuddham atirocati,
sabbe deve adhigayha² sambuddhova virocati.
323. Yojanāni dasa dve ca³ añkuroyaṃ tadā ahu,
avidūreva buddhassa⁴ indako atirocati.
324. Oloketvāna sambuddho añkurañcāpi indakaṃ,
dakkhiṇeyyaṃ pabhāvento⁵ idam vacanamabruvī.⁶
325. Mahādānaṃ tayā dinnam añkuro⁷ dīghamantaram,
atidūre nisinnosi āgaccha mama santike.⁸
326. Codito bhāvitattena añkuro idamabruvī,⁹
kiṃ mayham tena dānena dakkhiṇeyyena suññataṃ.
327. Ayaṃ so indako yakkho dajjā dānaṃ parittakaṃ,
atirocati amhehi cando tārāgaṇe¹⁰ yathā.¹¹
328. Ujjaṅgale yathā khette bijaṃ bahukampi¹² ropitaṃ,
na vipulaṃ phalaṃ¹³ hoti napi toseti kassakaṃ.
329. Tatheva dānaṃ bahukaṃ dussīlesu patiṭṭhitaṃ,
na vipulaṃ phalaṃ hoti napi toseti dāyakaṃ.
330. Yathāpi bhaddake khette bijaṃ appampi ropitaṃ,
sammā dhāraṃ paveccante phalaṃ toseti kassakaṃ.
331. Tatheva silavantesu guṇavantesu tādisu,
appakampi kataṃ kāraṃ puññaṃ hoti mahapphalan 'ti.
332. Viceyya dānaṃ dātappaṃ yattha dinnam mahapphalaṃ,
viceyya dānaṃ datvāna saggam gacchanti dāyaka.
333. Viceyya dānaṃ sugatappasatthaṃ
ye dakkhiṇeyyā idha jīvaloke,
etesu dinnāni mahapphalāni
bījāni vuttāni yathā sukhette 'ti.

Añkurapetavatthu navamaṃ.

¹ añkura - Syā; imā gāthā Ma, PTS na dissate.

² atikkamma - Ma, Syā.

³ dasa ceva - Syā.

⁴ avidūre sambuddhassa - PTS.

⁵ sambhāvento - Ma, Syā.

⁶ vacanamabravī - Ma, PTS; vacanamabrūvī - Syā.

⁷ añkura - Ma, Syā, PTS.

⁸ santike ti - Ma; santikaṃ - Syā.

⁹ idamabravi - Ma, PTS; idamabrūvī - Syā.

¹⁰ tārāgaṇe - Ma, Syā, PTS.

¹² bahumpi - Ma, Syā.

¹¹ yathā ti - Ma.

¹³ vipulaphalaṃ - Ma; phalaṃ vipulaṃ - Syā.

319. “Này Ankura, cuộc đại thí đã được người bố thí trong thời gian dài. Người ngồi quá xa, hãy tiến đến gần Ta.”

320. Ở cõi Đạo Lợi, khi ấy đức Phật, bậc Tối Thượng Nhân, đã trú ngụ ở gốc cây san hô, nơi tảng đá Paṇḍukambala.

321. Chư Thiên ở mười (ngàn) thế giới tụ hội lại hầu cận đấng Toàn Giác đang cư ngụ ở đỉnh đầu ngọn núi.

322. Không có vị Thiên nhân nào sáng chói vượt trội đấng Toàn Giác về màu da; sau khi vượt trội tất cả chư Thiên, chỉ đấng Toàn Giác chói sáng.

323. Khi ấy, Ankura ấy đã ở cách mười hai do-tuần, còn Indaka chói sáng vượt trội ở không xa đức Phật lắm.

324. Sau khi quan sát Ankura luôn cả Indaka, đấng Toàn Giác, trong lúc nhấn mạnh về đối tượng xứng đáng cúng dường, đã nói lời nói này:

325. ‘Này Ankura, cuộc đại thí đã được người bố thí trong thời gian dài. Người ngồi quá xa, hãy tiến đến gần Ta.’

326. Được khích lệ bởi bậc có bản thân đã được tu tập, Ankura đã đáp lại lời này: ‘Con được gì với sự bố thí ấy? Phải chăng sự rộng không về đối tượng xứng đáng cúng dường?’

327. Indaka ấy là Dạ-xoa này, sau khi dâng cúng vật thí chút ít, chói sáng vượt trội chúng con, giống như mặt trăng ở quần thể các vì sao.’

328. ‘Giống như hạt giống, dẫu nhiều, đã được gieo ở thửa ruộng cằn cỗi, kết quả là không dồi dào, cũng không làm người nông phu vui mừng.’

329. Tương tự y như thế, nhiều vật thí đã được thiết lập ở những kẻ có giới tội, quả báu là không dồi dào, cũng không làm người thí chủ vui mừng.

330. Cũng giống như hạt giống, dẫu ít, đã được gieo ở thửa ruộng màu mỡ, khi được ban cho mưa đều đặn, kết quả khiến người nông phu vui mừng.

331. Tương tự y như thế, hành động dẫu nhỏ nhoi được làm ở các vị có giới có đức hạnh như thế ấy, phước báu là có kết quả lớn lao.’

332. Sau khi cân nhắc vật thí nên được bố thí nơi nào khiến vật đã được bố thí có quả báu lớn lao, các thí chủ, sau khi cân nhắc rồi dâng cúng vật thí, đi đến cõi trời.

333. Sự bố thí sau khi cân nhắc được đấng Thiện Thệ khen ngợi. Những vị nào là đối tượng xứng đáng cúng dường ở thế giới sinh vật này đây, các vật đã được bố thí ở những vị ấy có những quả báu lớn lao, giống như các hạt giống đã được gieo ở thửa ruộng tốt.”

Chuyện Vong Nhân Ankura là thứ chín.